

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Fax: 0276.3828645

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: Bà Lý Thị Thu Hồng

Chức danh: Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1) Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/04/2018 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 16/04/2018

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Lý Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 - 2018

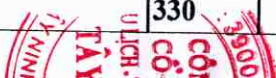
Tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92,451,116,444	94,821,348,491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74,013,377,631	78,058,299,201
1. Tiền	111	VI.1a	3,013,377,631	5,558,299,201
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	71,000,000,000	72,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,620,733,321	1,620,733,321
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	1,620,733,321	1,620,733,321
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,553,481,068	4,422,485,172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	6,282,905,340	1,285,090,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	130,576,902	220,961,018
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3,336,548,626	3,112,983,454
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	6,654,332,124	9,569,636,906
1. Hàng tồn kho	141		6,654,332,124	9,569,636,906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		609,192,300	1,150,193,891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	358,745,851	399,015,116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16		496,514,510
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	250,446,449	254,664,265
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,418,722,400	49,728,090,110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17,498,882,984	18,166,834,241

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	17,328,900,596	17,996,851,853
- Nguyên giá	222		25,143,073,139	25,143,073,139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,814,172,543)	(7,146,221,286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	27,459,910,430	27,459,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,459,910,430	27,459,910,430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,459,928,986	4,101,345,439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	2,459,928,986	4,101,345,439
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		139,869,838,844	144,549,438,601
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,060,236,316	17,501,991,008
I. Nợ ngắn hạn	310		16,471,095,316	16,921,250,008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	3,301,569,208	1,272,855,907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	7,921,948,874	823,708,385
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	2,514,015,496	8,155,553,259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	34,682,757	71,513,191
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	320,313,128	3,931,944,315
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,961,723,114	2,585,139,212
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.21	416,842,739	80,535,739
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		589,141,000	580,741,000



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18	589,141,000	580,741,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122,809,602,528	127,047,447,593
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	115,805,205,130	122,467,153,362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,431,078,251	41,431,078,251
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,672,026,879	35,333,975,111
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,935,681,111	3,647,388,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,736,345,768	31,686,587,111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7,004,397,398	4,580,294,231
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24	2,942,826,914	518,723,747
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.25	4,061,570,484	4,061,570,484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		139,869,838,844	144,549,438,601

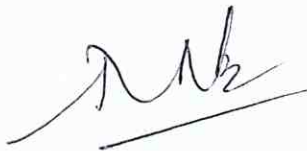
Tây ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tổng giám đốc



Trần Anh Minh

11 IN HỌ TÊN QUẢN LÝ 244

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	65,899,553,898	56,620,723,551	65,899,553,898	56,620,723,551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		65,899,553,898	56,620,723,551	65,899,553,898	56,620,723,551
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	55,376,536,736	45,151,951,046	55,376,536,736	45,151,951,046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,523,017,162	11,468,772,505	10,523,017,162	11,468,772,505
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,032,125,760	193,123,045	1,032,125,760	193,123,045
7. Chi phí tài chính	22	VII.4		7,777,778	0	7,777,778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			7,777,778	0	7,777,778
8. Chi phí bán hàng	25	VII.6	4,056,035,692	2,299,029,461	4,056,035,692	2,299,029,461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	4,093,756,863	2,382,214,185	4,093,756,863	2,382,214,185
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		3,405,350,367	6,972,874,126	3,405,350,367	6,972,874,126
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))					0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
11. Thu nhập khác	31	VII.5	381,995,401	353,316,275	381,995,401	353,316,275
12. Chi phí khác	32				0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		381,995,401	353,316,275	381,995,401	353,316,275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,787,345,768	7,326,190,401	3,787,345,768	7,326,190,401
(50 = 30 + 40)					0	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			496,681,578	0	496,681,578
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,787,345,768	6,829,508,823	3,787,345,768	6,829,508,823
(60 = 50 - 51 - 52)						

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		3,787,345,768	7,326,190,401
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		667,951,257	541,257,168
Các khoản dự phòng	03		0	0
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,032,125,760)	(177,860,420)
Chi phí lãi vay	06		0	7,777,778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,423,171,265	7,697,364,927
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4,648,454,007)	(2,416,365,121)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2,915,304,782	3,172,292,173
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,617,303,912	(4,297,079,009)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,681,685,718	853,251,736
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		0	(7,777,778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18,190,437	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,723,093,000)	1,950,441,201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,284,109,107	6,952,128,129
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3,505,471,819)



2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(6,000,000,000)
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		12,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,013,935,323	484,971,531
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		1,013,935,323	2,979,499,712
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		4,000,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		0	(4,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,342,966,000)	(34,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,342,966,000)	(34,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50	(4,044,921,570)	9,897,327,841
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	78,058,299,201	6,545,956,076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	74,013,377,631	16,443,283,917

Người lập biểu



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tây ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2018



Tổng giám đốc

Trần Anh Minh

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ 1 - 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
- Bán buôn thực phẩm
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
- Bán buôn đồ uống
- Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn tổng hợp
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Quảng cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo:



Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Tiền	3,013,377,631	5,558,299,201
Tiền mặt tại quỹ	1,942,789,547	1,568,366,390
Tiền gửi ngân hàng	1,070,588,084	3,989,932,811
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	820,826,288	960,567,653
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	27,143,967	119,023,602
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh (Sacombank)	218,372,827	2,882,035,546
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tây Ninh (VIB)	4,012,632	28,007,801
Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	232,370	298,209
b. Các khoản tương đương tiền	71,000,000,000	72,500,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa Thành - Tây Ninh	71,000,000,000	72,500,000,000
Tổng cộng	74,013,377,631	78,058,299,201

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1,620,733,321	1,620,733,321	1,620,733,321	1,620,733,321
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (1 năm)	1,620,733,321	1,620,733,321	1,620,733,321	1,620,733,321
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (trên 3t đến 6 tháng)		0		0
* Dài hạn	0		0	
Tổng cộng	1,620,733,321	1,620,733,321	1,620,733,321	1,620,733,321

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con		27,459,910,430	27,459,910,430	0	0	27,459,910,430	27,459,910,430	0
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430	24,931,910,430		51,00	24,931,910,430	24,931,910,430	
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	84,27	2,528,000,000	2,528,000,000		84,27	2,528,000,000	2,528,000,000	

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

*** Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (Tiền quảng cáo)		250,000,000		
Nguyễn Nhật Minh Phương (Tiền bán hàng)		85,642,000	98,500,000	
Tạp Hoá Nhân Trang (Tiền bán hàng)		67,706,000	62,596,000	
Liêu Thị Mộng Dung (Tiền bán hàng)			60,995,000	
Đoàn Việt Hải Đăng (Tiền bán hàng)		6,102,000	18,801,500	
Cty TNHH Tre Xanh Việt (Tiền bán hàng)		58,645,000		
Đại lý Tùng (Tám Thảo) (Tiền bán hàng)		47,641,000		
Đại lý Anh Trãi (Tiền bán hàng)		20,000,000		
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Tiền vận chuyển xe điện		5,631,360,000	1,009,600,000	
Tiền hàng				
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện		13,455,000	2,805,000	
Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh				
Tiền bán bia, nước suối				
Tiền vé công, vé bãi xe ô tô				
- Khách hàng khác		102,354,340	31,793,000	
b. Phải thu khách hàng dài hạn		0	0	
Tổng cộng		6,282,905,340	1,285,090,500	0

Thuyết minh phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

c. - Khách hàng là các bên liên quan	5,644,815,000	1,012,405,000
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh		
Tiền vận chuyển xe điện	5,631,360,000	1,009,600,000
Tiền hàng	0	
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện	13,455,000	2,805,000
+ Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh		
Tiền bán bia, nước suối		
Tiền vé công, vé bãi xe ô tô		

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền tạm ứng	51,315,190	0	32,733,190	0
Phan Thanh Trung: tạm ứng tiền án phí	2,507,000		2,507,000	
Nguyễn Tấn Tài: tạm ứng tiền công tác, tiếp khách	24,582,000			
Trần Tấn Thành: tạm ứng tiền công tác phí	2,719,190		2,719,190	
Du Hữu Tâm: tạm ứng chi phí công tác			5,000,000	
Nguyễn Thuỳ Yến Nhi: tạm ứng chi phí chăm sóc cây kiểng, thú nuôi	3,000,000			
Trần Thế Huyền: tạm ứng tiền án phí	2,507,000		2,507,000	
Lê Duy Hôn: tạm ứng tiền lẻ			2,000,000	
Nguyễn Hoàng Phi: tạm ứng tiền lẻ			2,000,000	
Tạm ứng khác (tiền lẻ phục vụ công tác bán vé công)	16,000,000		16,000,000	
- Tiền lãi dự thu	315,456,940	0	343,637,107	
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	315,456,940		343,637,107	
- Cổ tức	0		0	
- Tiền hàng, vỡ chai thiếu	196,549,800	-196,549,800	196,549,800	-196,549,800
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000	-116,300,000	116,300,000	-116,300,000
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000	-50,109,000	50,109,000	-50,109,000
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800	-30,140,800	30,140,800	-30,140,800

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Thuyết minh các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)</i>				
- Tiền điện thoại				
- Phải thu lại tiền lương nhân viên, viên chức quản lý			3,000,000	
- Phải thu khác	432,797,000		292,573,661	
Tiền vỏ chai Cty TNHH bia &NGK Heineken tạm giữ	99,660,000			
Tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ			83,521,661	
Tiền thu xử lý nợ theo QĐ số 07/QĐ-DLTM			126,975,000	
Chi phí thoái vốn Công ty	149,417,000		82,077,000	
Tiền thù lao phải trả	183,720,000			
- Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn	2,340,429,696		2,244,489,696	
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone	113,400,000		113,400,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	25,140,000		25,140,000	
Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (Vĩnh Hảo cũ)	271,606,774		271,606,774	
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1,930,282,922		1,834,342,922	
Cộng	3,336,548,626	-196,549,800	3,112,983,454	-196,549,800
b. Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	3,336,548,626	-196,549,800	3,112,983,454	-196,549,800
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vườn cây Khu du lịch Núi Bà				
	0	0	0	0

6. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,034,198		18,602,979	
Công cụ, dụng cụ, bao bì	2,074,722,848		2,417,082,848	
Hàng hóa	4,568,575,078		7,133,951,079	
Tổng cộng	6,654,332,124		9,569,636,906	0

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
Tổng cộng	196,549,800	0	196,549,800	0

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2018	8,268,712,541	251,834,607	11,148,043,027	439,783,750	5,034,699,214	25,143,073,139
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0		0	0	0
- Giảm khác(Phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác(Do điều chỉnh)		0		0	0	0
- Số dư ngày 31/03/2018	8,268,712,541	251,834,607	11,148,043,027	439,783,750	5,034,699,214	25,143,073,139

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư ngày 01/01/2018	1,927,704,386	82,331,112	3,502,529,494	238,734,737	1,394,921,557	7,146,221,286
- Khấu hao trong kỳ	181,627,860	5,606,181	413,909,019	23,447,418	43,360,779	667,951,257
- Hao mòn tài sản ngân sách						0
- Tăng khác(Do điều chỉnh)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0		0	0	0
- Giảm khác(Do điều chỉnh)		0		0	0	0
- Số dư ngày 31/03/2018	2,109,332,246	87,937,293	3,916,438,513	262,182,155	1,438,282,336	7,814,172,543

Giá trị còn lại

- Tại ngày 01/01/2018	6,341,008,155	169,503,495	7,645,513,533	201,049,013	3,639,777,657	17,996,851,853
- Tại ngày 31/03/2018	6,159,380,295	163,897,314	7,231,604,514	177,601,595	3,596,416,878	17,328,900,596

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/01/2018	169,982,388				169,982,388
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0			0
- Số dư ngày 31/03/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2018	0	0	0		0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0		0
- Số dư ngày 31/03/2018	0	0	0	0	0



Giá trị còn lại					0
- Tại ngày 01/01/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388
- Tại ngày 31/03/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388

* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.
Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

10. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	358,745,851	399,015,116
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	7,000,390	8,165,116
Chi phí sửa chữa		
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo	192,045,461	
Chi phí cước internet		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CB.CNV Công ty	152,500,000	381,250,000
Chi phí gia hạn gói Amis	7,200,000	9,600,000
b. Dài hạn	2,459,928,986	4,101,345,439
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	6,538,056	8,499,474
Chi phí công cụ, dụng cụ	398,633,272	525,007,049
Chi phí thuê kho	229,090,907	305,454,542
Chi phí sửa chữa, nâng cấp		19,541,859
Phí sử dụng phần mềm Misa		
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại KDLNB	134,848,485	1,348,484,848
Chi phí quảng cáo		3,541,662
Chi phí mua vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	19,950,282	27,905,634
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính v/v xin thuê đất KDL	6,003,564	15,008,907
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	1,275,468	1,500,552
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	1,663,588,952	1,846,400,912
Tổng cộng	2,818,674,837	4,500,360,555

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)	106,305	25,474,942
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)	203,204	941,501
Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (ứng tiền mua hàng)	9	691
Công ty TNHH Mỹ Thuật Văn Tòng (ứng chi phí cung cấp và lắp đặt biểu tượng con chó)		47,850,000
Công ty CP Chứng Khoán Beta (ứng chi phí tư vấn chào bán cổ phần và thoái vốn nhà nước tại Công ty CP Du lịch TM Tây Ninh)	22,000,000	22,000,000
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC (ứng chi phí dịch vụ xác định giá trị DN tại Công ty)	60,000,000	
Công ty CP Đầu Tư Vitasco (ứng tiền mua hàng)	4,080,384	4,080,384
Trung Tâm Y Tế Thành Phố (ứng chi phí mua hoá chất phục vụ HX 2018)	44,187,000	
Công ty TNHH MTV Quang Thái (ứng chi phí sửa chữa và sơn vôi gờ lề gốc cây HX 2018)		89,953,500
Cơ Sở Đạt Phát (ứng chi phí sơn vẽ, trang trí những con linh vật HX 2018)		14,610,000
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt(ứng chi phí mua cây giống phục vụ HX 2018)		16,050,000
Tổng cộng	130,576,902	220,961,018

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	3,301,569,208	3,301,569,208	1,272,855,907	1,272,855,907
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Chi phí vận chuyển xe điện	1,689,408,000	1,689,408,000	302,880,000	302,880,000
Chi phí quảng cáo	310,000,000	310,000,000		
Chi phí tiền điện sử dụng tại VP Trung tâm Núi Bà	26,167,680	26,167,680	16,652,160	16,652,160
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam				
Tiền mua bia ngk các loại	1,192,476,827	1,192,476,827	878,416,447	878,416,447
Công ty TNHH TM & Thiết bị Y tế Toàn Phát				
Tiền mua hàng sâm, rượu		0		0
Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A				
Chi phí tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình nhà hàng Chay mặn		0	37,728,200	37,728,200

Thuyết minh các khoản phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam				
Tiền mua nước giải khát	62,247,451	62,247,451		0
Công ty TNHH Hằng Tín Việt Nam				
Mua máy đếm tiền trang bị KDL		0		0
Cơ sở nước đá- Nước đóng chai Ngô Thị Hậu				
Mua nước đá	21,269,250	21,269,250	4,179,100	4,179,100
Công ty TNHH Đo Đặc Bản Đồ Nguyễn Phương				
Chi Phí Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính (p/v xin thuê đất KDL Núi Bà)		0		0
Công ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam				
Chi phí kiểm toán		0	33,000,000	33,000,000
* Phải trả cho các đối tượng khác		0		0
Cộng	3,301,569,208	3,301,569,208	1,272,855,907	1,272,855,907
b. Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	3,301,569,208	3,301,569,208	1,272,855,907	1,272,855,907
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	2,025,575,680	2,025,575,680	319,532,160	319,532,160
Chi phí vận chuyển xe điện	1,689,408,000	1,689,408,000	302,880,000	302,880,000
Chi phí quảng cáo	310,000,000	310,000,000		
Chi phí tiền điện sử dụng tại VP Trung tâm Núi Bà	26,167,680	26,167,680	16,652,160	16,652,160
13. Phải trả người lao động				
		31/03/2018		01/01/2018
		VND		VND
Quỹ tiền lương năm nay		2,514,015,496		8,155,553,259
Tổng cộng		2,514,015,496		8,155,553,259

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
- Thuyết minh thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)*
- + Phí vé công
- + Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng
- + Nộp 14% cổ tức 2017 (phần vốn nhà nước)
- Cộng**

	01/01/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2018
	0	1,001,258,231	899,817,650	101,440,581
				0
		406,858,403	399,532,582	7,325,821
	0		0	0
	721,000	3,000,000	3,000,000	721,000
	822,987,385	27,125,073,872	0	20,135,599,785
				7,812,461,472
	802,611,200	21,791,071,200	14,943,301,600	7,650,380,800
	20,376,185	162,080,672	20,376,185	162,080,672
		5,171,922,000	5,171,922,000	0
	823,708,385	28,536,190,506	21,437,950,017	7,921,948,874

15. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
- Cộng**

	01/01/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2018
	1,363,637	1,363,637		0
	250,446,449			250,446,449
	2,854,179	2,854,179		0
				0
	0			0
	0	0	0	0
	254,664,265	4,217,816	0	250,446,449

16. Thuế GTGT được khấu trừ

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Tổng cộng**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
		496,514,510
	0	496,514,510

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T03/2018	34,682,757	44,328,411
Trích trước chi phí tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật CT xây mới cửa hàng bán đồ đặc sản tại Khu du lịch Núi Bà Đen		27,184,780
Cộng	34,682,757	71,513,191
18. Phải trả dài hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền ký cược vò chai khách hàng	589,141,000	580,741,000
Cộng	589,141,000	580,741,000
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,051,276	3,477,148
Tiền bao bì	1,738,474,192	2,080,834,192
Tiền bảo hành Công trình (Hang rỗng, sàn bóng nước)	7,553,726	7,553,726
Các khoản thế chấp (vò chai)	17,382,620	13,248,920
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	22,863,750	360,436,876
Cổ tức phải trả	120,796,000	65,468,000
Các khoản phải trả khác	53,601,550	54,120,350
Tổng cộng	1,961,723,114	2,585,139,212
20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	320,313,128	751,944,315
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà		3,764,500,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà		415,500,000
Tổng cộng	320,313,128	4,931,944,315

ts

21. Chi tiết các quỹ khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	19,447,412	11,740,412
Quỹ phúc lợi	397,395,327	68,795,327
Tổng cộng	416,842,739	80,535,739

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2018</i>	45,702,100,000	35,333,975,111	41,431,078,251		122,467,153,362
- Tăng vốn trong kỳ này	0			0	0
- Lãi trong kỳ này	0	3,787,345,768		0	3,787,345,768
- Trích quỹ ĐTPT	0			0	0
- Trích quỹ KTPL 2017		-4,000,000,000			-4,000,000,000
- Trích quỹ KTPL 2018					0
- Thù lao 2018	0	-51,000,000		0	-51,000,000
- Cổ tức 2017	0	-6,398,294,000		0	-6,398,294,000
- Giảm khác	0			0	0
<i>Số dư ngày 31/03/2018</i>	45,702,100,000	28,672,026,879	41,431,078,251		115,805,205,130

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp	36,942,300,000	36,942,300,000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,307,800,000	3,307,800,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)	1,978,800,000	1,978,800,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)		1,000,000,000
Ông Lê Hữu Phước (2.900cp)	29,000,000	29,000,000
Nhà đầu tư khác	6,452,000,000	5,452,000,000
Tổng cộng	45,702,100,000	45,702,100,000

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
23. Cổ phiếu phổ thông		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
24 Nguồn kinh phí sự nghiệp		
Nguồn kinh phí đầu năm	518,723,747	34,674,298
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	5,840,524,205	9,634,748,045
Chi sự nghiệp trong kỳ	3,416,421,038	9,150,698,596
Nguồn kinh phí cuối kỳ	<u><u>2,942,826,914</u></u>	<u><u>518,723,747</u></u>

25. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Nguyên giá	Giá trị hao mòn
	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	14,963,546	55,250,000	14,963,546
HT camera BP soát vé	52,470,000	32,065,000	52,470,000	32,065,000
TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	1,276,623,120	5,277,502,150	1,276,623,120
Cộng	<u><u>5,385,222,150</u></u>	<u><u>1,323,651,666</u></u>	<u><u>5,385,222,150</u></u>	<u><u>1,323,651,666</u></u>

Giá trị còn lại tại 01/01/2018 4,061,570,484

Giá trị còn lại tại 31/03/2018 4,061,570,484

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	54,156,304,989	43,592,037,102
Doanh thu vận chuyển	4,201,600,000	4,160,727,273
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	4,212,528,910	5,265,357,359
Doanh thu Hang Rỗng		62,500,000
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	2,987,019,999	3,142,674,544
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	342,100,000	397,427,273
Tổng cộng	65,899,553,898	56,620,723,551

2. Giá vốn hàng bán	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	51,351,846,946	40,983,477,649
Giá vốn vận chuyển	1,294,645,195	1,328,853,785
Giá vốn Hang Rỗng		71,325,180
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2,599,875,023	2,574,219,548
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	130,169,572	194,074,884
Tổng cộng	55,376,536,736	45,151,951,046

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,013,935,323	177,860,420
Cổ tức		
Doanh thu tài chính khác	18,190,437	15,262,625
Tổng cộng	1,032,125,760	193,123,045

4. Chi phí tài chính	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Lãi vay		7,777,778
Tổng cộng	0	7,777,778
5. Thu nhập khác	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Thù lao người đại diện vốn		20,462,500
Chiết khấu bia, ngk	286,177,034	263,642,532
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng (Hậu, Hiếu)	34,375,185	69,211,243
Thu khác	61,443,182	
Tổng cộng	381,995,401	353,316,275
6. Chi phí bán hàng	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	2,447,700,826	1,036,843,548
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55,458,462	51,264,328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524,628,597	422,478,858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,043,037	84,240,703
Chi phí bằng tiền khác	939,204,770	704,202,024
Tổng cộng	4,056,035,692	2,299,029,461
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,404,410,441	878,014,993
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	27,216,647	45,265,675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143,322,660	118,778,310
Thuế, phí, lệ phí	165,080,672	196,893,542
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240,544,475	90,554,803
Chi phí bằng tiền khác	2,113,181,968	1,052,706,862
Tổng cộng	4,093,756,863	2,382,214,185

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với công ty	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Phải trả			
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		
Chi phí vận chuyển xe điện		1,689,408,000	302,880,000
Chi phí quảng cáo trên cabin, nhà chờ Cáp treo		310,000,000	
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà		26,167,680	16,652,160
Cộng		2,025,575,680	319,532,160
2. Phải thu			
		31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	5,644,815,000	1,012,405,000
Tiền vận chuyển xe điện		5,631,360,000	1,009,600,000
Tiền điện trạm xe điện		13,455,000	2,805,000
Tiền hàng			
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	Công ty con	0	0
Tiền bia, ngk			
Tiền vé công, vé bãi xe			
Cộng		5,644,815,000	1,012,405,000

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	66.10	50.06
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	33.90	49.94
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	12.20	9.79
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	82.79	83.57
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	8.49	10.70
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	5.61	5.36
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	5.21	4.70
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	5.75	12.94
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	5.75	12.06
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	2.66	6.25
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	2.66	5.82
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	3.18	7.02

Lập Biểu



Trần Thị Phượng

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2018



Tổng Giám Đốc

Trần Anh Minh